

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-ST

Ngày: 11/5/2020

*V/v tranh chấp hụi*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Nguyễn Yến Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Văn Dệt

2. Ông Lê Thành Đông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Minh Thơ

Ngày 11 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 378/2019/TLST-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-DS ngày 25/02/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST-DS ngày 11/3/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị D, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 651, tổ NDTQ số 11, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre

**- Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà D có mặt, bà T vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn bà Phạm Thị D trình bày:*

Bà là chủ hụi, bà Huỳnh Thị T (tên thường gọi là 5 Th) là hụi viên từ ngày 13/7/2018 âm lịch đến ngày 27/8/2019 âm lịch nhưng bà T không đóng tiền hụi chết cho bà là 236.000.000 đồng. Bà T hẹn bán nhà sẽ trả tiền cho bà nhưng bà T đã bán nhà xong vẫn không trả tiền cho bà. Những dây hụi mà bà T chơi và hốt hụi của bà cụ thể như sau:

- Dây 1: Hụi 3.000.000 đồng, bà T chơi 2 phần, mở vào ngày 02/9/2017 âm lịch, gồm 21 phần. Bà T hốt lần 1 vào ngày 02/12/2017 âm lịch, hốt lần 2 vào ngày 02/01/2018 âm lịch. Đến ngày 02/8/2018 âm lịch, bà T không đóng hụi chết cho bà. Dây 1 mãn vào ngày 02/5/2019 âm lịch. Phần 1 bà T thiếu 10 phần hụi

chết không đóng là  $10 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}$ . Phần 2 bà T thiếu 10 phần hội chết không đóng là  $10 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng đây 1 bà T không đóng hội chết là 60.000.000 đồng

- Dây 2: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 04/11/2017 âm lịch, gồm 22 phần. Bà T hốt hội vào ngày 04/7/2018 âm lịch. Sau khi hốt hội xong bà T không đóng hội chết. Dây 2 mãi vào ngày 04/8/2019 âm lịch. Bà T không đóng hội chết gồm 13 phần là  $13 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 39.000.000 \text{ đồng}$

- Dây 3: Hội 2.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 06/6/2017 âm lịch, gồm 21 phần. Bà T hốt hội vào ngày 06/11/2017 âm lịch. Đến ngày 06/8/2018 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 3 mãi vào ngày 06/02/2019 âm lịch. Bà T không đóng hội chết gồm 7 phần là  $7 \times 2.000.000 \text{ đồng} = 14.000.000 \text{ đồng}$

- Dây 4: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 2 phần, mở vào ngày 10/7/2017 âm lịch, gồm 21 phần. Bà T hốt hội lần 1 vào ngày 10/01/2018 âm lịch, hốt hội lần 2 vào ngày 10/3/2018 âm lịch. Đến ngày 10/8/2018 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 4 mãi vào ngày 10/3/2019 âm lịch. Phần 1 bà T thiếu 8 phần hội chết không đóng là  $8 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$ . Phần 2 bà T thiếu 8 phần hội chết không đóng là  $8 \times 3.000.000 \text{ đồng} = 24.000.000 \text{ đồng}$ . Tổng cộng đây 4 bà T không đóng hội chết là 48.000.000 đồng

- Dây 5: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 13/3/2017 âm lịch, gồm 21 phần. Bà T hốt hội vào ngày 13/7/2017 âm lịch. Đến ngày 13/7/2018 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 5 mãi vào ngày 13/10/2018 âm lịch. Bà T không đóng hội chết là 4 phần  $\times 3.000.000 \text{ đồng} = 12.000.000 \text{ đồng}$

- Dây 6: Hội 1.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 21/3/2017 âm lịch, gồm 20 phần. Bà T hốt hội vào ngày 21/8/2017 âm lịch. Đến ngày 21/7/2018 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 6 mãi vào ngày 21/9/2018 âm lịch. Bà T không đóng hội chết là 3 phần  $\times 1.000.000 \text{ đồng} = 3.000.000 \text{ đồng}$

- Dây 7: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 22/5/2017 âm lịch, gồm 21 phần. Bà T hốt hội vào ngày 22/9/2017 âm lịch. Đến ngày 22/7/2018 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 7 mãi vào ngày 22/12/2018 âm lịch. Bà T không đóng hội chết là 6 phần  $\times 3.000.000 \text{ đồng} = 18.000.000 \text{ đồng}$

- Dây 8: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 27/02/2018 âm lịch, gồm 23 phần. Bà T hốt hội vào ngày 27/4/2018 âm lịch. Từ ngày 27/7/2018 âm lịch đến ngày 27/8/2019 âm lịch bà T không đóng hội chết. Dây 8 mãi vào ngày 27/12/2019 âm lịch. Bà T không đóng hội chết là 14 phần  $\times 3.000.000 \text{ đồng} = 42.000.000 \text{ đồng}$

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Võ Văn O có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền hội là 236.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Số tiền nêu trên là số tiền nhiều hội viên góp lại cho bà để làm ăn kinh tế. Tới phần các hội viên hốt hội, bà không có đủ tiền để giao nên các

hội viên tới gia đình bà gây khó dễ làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình bà, gây ảnh hưởng tinh thần gia đình và các con của bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 04/02/2020, bà D thay đổi yêu cầu khởi kiện theo hướng bà yêu cầu cá nhân bà Huỳnh Thị T trả cho bà số tiền hội còn thiếu là 236.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đồng thời, bà D có yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Đối với đây hội thứ 8, hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 27/02/2018 âm lịch, gồm 23 phần. Bà T hốt hội vào ngày 27/4/2018 âm lịch. Từ ngày 27/7/2018 âm lịch đến ngày mãn hội là ngày 27/12/2019 âm lịch bà T không đóng hội chết tổng cộng là 18 phần x 3.000.000 đồng = 54.000.000 đồng. Do đó, bà Phạm Thị D yêu cầu cá nhân bà Huỳnh Thị T trả cho bà số tiền hội còn thiếu tổng cộng là 248.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Về phía bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Huỳnh Thị T đến để tiến hành hòa giải nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D; Hội đồng xét xử nhận định.

#### **[1] Về tố tụng:**

- Bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T trả cho bà số tiền hội còn thiếu là 248.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hội*” được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị T có địa chỉ tại ấp Q, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Do đó, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Huỳnh Thị T.

#### **[2] Về nội dung:**

Bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T trả cho bà số tiền hội còn thiếu là 248.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là: Các danh sách hội viên trong đó có tên người chơi là Th; các giấy tính tiền hội có ký tên “Th” và ghi họ tên là “Huỳnh Thị Th”; Giấy tổng kết thiếu tiền hội từng tháng của bà Huỳnh Thị T trong đó ghi nhận bà T thiếu tiền

hội tổng cộng là 248.000.000 đồng, bà T ký tên “Th” và ghi họ tên là “Huỳnh Thị Th”; Giấy xác nhận của Công an xã L về việc bà Huỳnh Thị T có tên thường gọi là Năm Th; Bản sao Biên bản về việc ghi nhận ý kiến của bà Huỳnh Thị T vào ngày 31/7/2019.

Căn cứ vào xác nhận của Công an xã L về việc bà Huỳnh Thị T có tên thường gọi là Năm Th có đủ cơ sở xác định bà Huỳnh Thị T và bà Huỳnh Thị Th trong các danh sách hội viên, giấy tính tiền hội, giấy tổng kết thiếu tiền hội từng tháng mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là cùng một người.

Theo các danh sách hội viên thể hiện bà Huỳnh Thị T có tham gia chơi hội với tên là “Th” do bà Phạm Thị D làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây 1: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 2 phần, mở vào ngày 02/9/2017 âm lịch, gồm 21 phần.

- Dây 2: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 04/11/2017 âm lịch, gồm 22 phần.

- Dây 3: Hội 2.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 06/6/2017 âm lịch, gồm 21 phần.

- Dây 4: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 2 phần, mở vào ngày 10/7/2017 âm lịch, gồm 21 phần.

- Dây 5: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 13/3/2017 âm lịch, gồm 21 phần.

- Dây 6: Hội 1.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 21/3/2017 âm lịch, gồm 20 phần.

- Dây 7: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 22/5/2017 âm lịch, gồm 21 phần.

- Dây 8: Hội 3.000.000 đồng, bà T chơi 1 phần, mở vào ngày 27/02/2018 âm lịch, gồm 23 phần.

Đồng thời, căn cứ Biên bản về việc ghi nhận ý kiến của bà Huỳnh Thị T vào ngày 31/7/2019 thì bà T thừa nhận bà có tham gia 8 dây hội như bà D khởi kiện, bà T thừa nhận bà có ký tên vào giấy chốt nợ của bà D là còn nợ bà D 248.000.000 đồng. Đối với các giấy viết tay việc theo dõi hội mà bà D cung cấp cho Tòa án thì các chữ viết là do bà D viết, bà T có viết nội dung “(Hai trăm bốn mươi tám triệu)”, ký tên “Th” và ghi họ tên là “Huỳnh Thị Th”; bà T thừa nhận vì tên thường gọi của bà là Th nên bà ký tên “Th” và viết họ tên là “Huỳnh Thị Th” vào các giấy tờ chơi hội với bà D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo cho bà T biết về việc bà Phạm Thị D khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền hội còn thiếu là 248.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T không đến Tòa án làm việc và cũng không có gửi bất kì văn bản nào trình bày ý kiến của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bà Phạm Thị D đưa ra. Do đó, căn cứ

khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bà Huỳnh Thị T có tham gia chơi 8 dây hội như bà D khởi kiện, bà T đã hốt hội và lãnh tiền hội đầy đủ nhưng không đóng tiền hội chết đầy đủ theo thỏa thuận, làm cho bà D phải thực hiện nghĩa vụ thay với tư cách chủ hội với số tiền là 248.000.000 đồng và tính đến ngày xét xử thì các dây hội này đã mãn.

Xét thấy, việc bà T đã hốt hội nhưng không đóng tiền hội chết đầy đủ là đã vi phạm nghĩa vụ của hội viên được quy định tại Điều 13 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị D về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T trả cho bà số tiền hội còn thiếu 248.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Xét việc bà Phạm Thị D không yêu cầu chồng của bà Huỳnh Thị T là ông Võ Văn O cùng liên đới trả nợ và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 248.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D được chấp nhận nên bị đơn bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 là 248.000.000 đồng x 5% = 12.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hội, biểu, phường;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D đối với bị đơn bà Huỳnh Thị T về việc tranh chấp hội, cụ thể:

Buộc bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị D số tiền 248.000.000 (hai trăm bốn mươi tám triệu) đồng.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị D không yêu cầu chồng của bà Huỳnh Thị T là ông Võ Văn O cùng liên đới trả nợ và không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 12.400.000 (mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại cho bà Phạm Thị D số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 5.900.000 (năm triệu chín trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007512 ngày 10/12/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đào Nguyễn Yến Phương**